

UBND TỈNH THÁI BÌNH
LIÊN NGÀNH: NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
- KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ - TÀI CHÍNH -
CỤC THUẾ TỈNH - TÀI NGUYÊN VÀ MÔI
TRƯỜNG - XÂY DỰNG - GIAO THÔNG
VẬN TẢI - KHO BẠC NHÀ NƯỚC TỈNH -
NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM
CHI NHÁNH TỈNH THÁI BÌNH

Số: 01 /HD- LN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Bình, ngày 05 tháng 6 năm 2020

SỐ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH THÁI BÌNH	
ĐỀ N	Số: 7605
	Ngày: 6/7
Chuyên:	
Lưu hồ sơ số:	

HƯỚNG DẪN LIÊN NGÀNH

Thực hiện chính sách ưu đãi, hỗ trợ phát triển chăn nuôi trâu, bò thương phẩm theo chuỗi liên kết trên địa bàn tỉnh Thái Bình giai đoạn 2020 - 2025 theo Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND ngày 24 tháng 02 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình.

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016, số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 về sửa đổi, bổ sung quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; số 116/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg ngày 04 tháng 9 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2015 - 2020;

Căn cứ Thông tư số 04/2018/TT-BKHĐT ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về thực hiện Nghị định số 57/2018/Đ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND ngày 24 tháng 02 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình về việc ban hành Quy định về chính sách ưu đãi, hỗ trợ phát triển chăn nuôi trâu, bò thương phẩm theo chuỗi liên kết trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2020 - 2025 (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND);

Thực hiện các Văn bản chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình: Số 1214/UBND-KTKH ngày 20 tháng 3 năm 2020 về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND ngày 24 tháng 02 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh; số 1587/UBND-KTNN ngày 07 tháng 4 năm 2020 về việc tăng cường chỉ đạo, thực hiện Đề án “ Phát triển đàn trâu bò thương phẩm theo chuỗi liên kết giai đoạn 2019 – 2025 và những năm tiếp theo”;

Liên ngành: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Cục thuế tỉnh, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Giao thông vận tải, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Chi nhánh tỉnh hướng dẫn thực hiện chính sách ưu đãi, hỗ trợ phát triển chăn nuôi trâu, bò thương phẩm theo chuỗi liên kết trên địa bàn tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2020 - 2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND ngày 24/02/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh, cụ thể như sau:

Phần thứ nhất.

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

I. Đối tượng áp dụng

1. Các tổ chức (doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác), hộ chăn nuôi (bao gồm cả cá nhân, chủ trang trại không phải là tổ chức) thực hiện đầu tư chăn nuôi trâu, bò thương phẩm theo chuỗi liên kết hoặc tham gia vào chuỗi liên kết chăn nuôi trâu, bò thương phẩm trên địa bàn tỉnh.

Khuyến khích hộ chăn nuôi trâu, bò tham gia, thành lập hợp tác xã, tổ hợp tác chăn nuôi trâu, bò theo quy định của pháp luật để tham gia vào chuỗi liên kết.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân, hộ chăn nuôi có liên quan trong việc thực hiện chính sách ưu đãi, hỗ trợ theo Quy định chính sách ưu đãi, hỗ trợ phát triển chăn nuôi trâu, bò thương phẩm theo chuỗi liên kết trên địa bàn tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2020 - 2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND ngày 24/02/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh (sau đây gọi tắt là Quy định kèm theo Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND).

II. Nguyên tắc và điều kiện áp dụng

1. Ngoài các chính sách ưu đãi, hỗ trợ tại Quy định kèm theo Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND, các tổ chức, hộ chăn nuôi được hưởng các chính sách khác của Trung ương và của tỉnh theo quy định. Trong cùng một thời gian, nếu một nội dung có nhiều mức ưu đãi, hỗ trợ khác nhau theo các chính sách khác nhau thì đối tượng thụ hưởng chỉ được lựa chọn áp dụng 01 (một) mức ưu đãi, hỗ trợ.

2. Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ phải đáp ứng đồng thời các điều kiện:

a) Thực hiện dự án (nếu có) đúng theo nội dung, tiến độ được cấp có thẩm quyền Quyết định chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và nội dung hợp đồng liên kết đã ký kết.

b) Đã lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc Kế hoạch bảo vệ môi trường cho dự án theo từng quy mô chăn nuôi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc xác nhận theo quy định; thực hiện thu gom, xử lý chất thải (nước thải, chất thải rắn) theo quy định về quản lý chất thải.

c) Cam kết đảm bảo ổn định liên kết trong thời gian tối thiểu là 03 (ba) năm và phải được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xác nhận bằng văn bản. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện xác nhận trực tiếp đối với đối tượng đề nghị là doanh nghiệp, chăn nuôi trang trại quy mô lớn; các đối tượng và quy mô chăn nuôi khác do Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện thẩm định, duyệt (qua Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện, Phòng Kinh tế thành phố); trên cơ sở tổng hợp kết quả của các huyện, thành phố, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra, xác nhận bằng văn bản.

d) Đáp ứng các điều kiện theo từng nội dung chính sách ưu đãi, hỗ trợ tại Quy định kèm theo Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND (nếu được quy định).

e) Thực hiện các thủ tục đề nghị hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ không quá 06 (sáu) tháng kể từ ngày hoàn thành đầu tư theo tiến độ được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc kể từ thời điểm thực tế thực hiện các nội dung đề nghị được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ.

3. Không áp dụng các điều kiện về liên kết đối với chính sách hỗ trợ phát triển phối giống nhân tạo, hỗ trợ vắc xin phòng bệnh và hỗ trợ đào tạo nghề, tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật và tuyên truyền.

4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật đối với con giống trâu, bò cái nền đạt chuẩn. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện thẩm định, đánh giá tiêu chuẩn giống đối với đàn trâu, bò cái sinh sản của trang trại chăn nuôi quy mô lớn và doanh nghiệp; Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo, thực hiện thẩm định, đánh giá tiêu chuẩn con giống trâu, bò cái sinh sản của các quy mô chăn nuôi khác còn lại trên địa bàn quản lý.

5. Tiêu chuẩn chất lượng tinh trâu, tinh bò và lộ trình sử dụng liệu tinh hỗ trợ theo hướng dẫn của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

III. Giải thích từ ngữ

Trong Hướng dẫn này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Chuỗi liên kết chăn nuôi trâu, bò thương phẩm (sau đây gọi tắt là chuỗi liên kết) là hình thức liên kết, hợp tác trong chăn nuôi trâu, bò thương phẩm giữa doanh nghiệp “hạt nhân” với các đơn vị “vệ tinh” trong hoạt động về lĩnh vực giống, thức ăn chăn nuôi, xử lý môi trường chăn nuôi, chế biến và thị trường tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi trâu, bò.

2. Doanh nghiệp “hạt nhân” trong chuỗi liên kết là doanh nghiệp thực hiện đầu tư xây dựng trang trại “lõi” đảm nhiệm các công đoạn mà các tổ chức và hộ chăn nuôi không làm được hoặc làm không hiệu quả như: Cung cấp đàn trâu, bò cái nền đạt chuẩn (nhập bò cái giống, nuôi ổn định và phối giống có chữa được khoảng 02 (hai) tháng thì chuyển cho người chăn nuôi); thu gom, xử lý phế phẩm nông nghiệp và cung cấp đệm lót sinh học; chuyển giao khoa học công nghệ chăn nuôi; xử lý kịp thời các tình huống trong chăn nuôi đối với các thành phần tham gia liên kết; thu mua lại đệm lót sinh học sau sử dụng; thu mua trâu, bò nuôi vỗ béo theo hợp đồng liên kết.

3. Đơn vị “vệ tinh” là các tổ chức, hộ chăn nuôi tham gia vào chuỗi liên kết theo từng công đoạn phù hợp như: Sản xuất và cung ứng nguyên liệu để làm thức ăn trâu, bò cho các trang trại “lõi”; thu gom và cung ứng các phế phẩm sẵn có trong nông nghiệp; chăn nuôi trâu, bò cái sinh sản; chăn nuôi trâu, bò thịt hoặc hỗn hợp; thu gom đệm lót sinh học đã qua sử dụng.

4. Trâu, bò được hiểu bao gồm cả bê, nghé và trâu, bò trưởng thành.

5. Trâu, bò cái nền đạt chuẩn là trâu, bò cái sinh sản đạt đầy đủ các tiêu chuẩn về giống theo quy định, được sử dụng để sản xuất con giống.

6. Dẫn tinh viên là người làm dịch vụ thụ tinh nhân tạo giống vật nuôi đã qua đào tạo, tập huấn và được cấp chứng chỉ theo quy định.

7. Trang trại chăn nuôi quy mô lớn được xác định theo quy định tại Điều 52 Luật Chăn nuôi, Điều 21 Nghị định 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

IV. Nguồn vốn và phương thức cấp kinh phí hỗ trợ.

1. Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ sau đầu tư.

2. Nguồn vốn hỗ trợ:

a) Nguồn vốn cân đối ngân sách cấp tỉnh.

b) Nguồn vốn Ngân sách Trung ương hỗ trợ theo các Nghị định của Chính phủ: Số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018; số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 và Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg ngày 04 tháng 9 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ.

c) Nguồn vốn lồng ghép từ các nguồn vốn Trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác.

3. Phương thức cấp kinh phí hỗ trợ:

- Đối với ưu đãi về đất đai, hỗ trợ tích tụ, tập trung đất đai; hạ tầng vùng, khu chăn nuôi trâu, bò tập trung; hỗ trợ lãi suất tiền vay ngân hàng, căn cứ quyết định hỗ trợ của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính có trách nhiệm thực hiện cấp

phát, thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân đảm bảo đúng đối tượng, đúng quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Đối với hỗ trợ phát triển phối giống nhân tạo, hỗ trợ vắc xin, hỗ trợ làm đê mốt sinh học:

+ Trước ngày 01 tháng 9 hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm rà soát, thẩm định, tổng hợp danh sách và nhu cầu hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân, hộ chăn nuôi có đơn đăng ký hỗ trợ (số lượng liều tinh và vật tư phối giống, vắc xin tiêm phòng, chế phẩm vi sinh) của năm sau trình Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện).

+ Trước ngày 01 tháng 10 hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện thẩm định, tổng hợp và đăng ký nhu cầu hỗ trợ của toàn huyện, thành phố với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Sở Tài chính lập dự toán hỗ trợ, thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; trên cơ sở nguồn kinh phí được bố trí hàng năm, Sở Tài chính thực hiện cấp kinh phí cho các đơn vị theo tiến độ thực hiện; trong đó, kinh phí hỗ trợ phát triển phối giống nhân tạo, hỗ trợ làm đê mốt sinh học thực hiện cấp bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện, thành phố; kinh phí hỗ trợ vắc xin tiêm phòng cho đàn trâu, bò cấp cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (qua Chi cục Chăn nuôi và Thú y).

+ Thời điểm chốt số liệu hỗ trợ năm là ngày 30 tháng 11 hàng năm, số liệu phát sinh từ ngày 01 tháng 12 của năm trước được chuyển sang thanh quyết toán cho thời gian thực hiện của năm sau liền kề.

+ Căn cứ kết quả tổng hợp việc thực hiện vào cuối năm, kết quả kiểm tra, thẩm định của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Sở Tài chính và Quyết định phê duyệt hỗ trợ của Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Chi cục Chăn nuôi và Thú y lập/hoàn thành báo cáo quyết toán kinh phí hỗ trợ theo quy định của Luật Ngân sách.

Phần thứ hai.

NỘI DUNG ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ,

THỦ TỤC, TRÌNH TỰ THỰC HIỆN HỖ TRỢ

I. Ưu đãi về đất đai

1. Nội dung ưu đãi

a) Đơn giá thuê đất:

- Các tổ chức, hộ chăn nuôi tham gia chuỗi liên kết, có dự án đầu tư cơ sở chăn nuôi trâu, bò được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư hoặc cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư được thuê đất với mức giá thấp nhất của loại đất tương ứng trong Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

- Trường hợp được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm, không thông qua hình thức đấu giá: Được hưởng mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất lần đầu là 0,5%, đơn giá thuê đất được ổn định 05 (năm) năm tính từ thời điểm có quyết định cho thuê đất của cấp có thẩm quyền. Hết thời hạn ổn định, thực hiện lại điều chỉnh đơn giá thuê đất áp dụng cho thời gian tiếp theo chính sách và giá đất tại thời điểm điều chỉnh.

b) Miễn, giảm tiền thuê đất: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

2. Hồ sơ, thủ tục hỗ trợ ưu đãi, trình tự thực hiện, cấp phát và thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ ưu đãi:

Các tổ chức, cá nhân đáp ứng đủ điều kiện được hưởng chính sách ưu đãi liên hệ với Cơ quan Thuế để thực hiện các thủ tục hỗ trợ ưu đãi.

II. Hỗ trợ tích tụ, tập trung đất đai

1. Nội dung hỗ trợ:

Các tổ chức, hộ chăn nuôi tham gia chuỗi liên kết (nhà đầu tư), có dự án đầu tư cơ sở chăn nuôi trâu, bò được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư hoặc cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân để hình thành vùng nguyên liệu có diện tích tối thiểu 20ha/vùng được hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nguyên liệu (đường giao thông, bờ bao, hệ thống tưới tiêu) với mức hỗ trợ 50 (năm mươi) triệu đồng/ha, nhưng không quá 10 (mười) tỷ đồng/dự án.

2. Hồ sơ, thủ tục hỗ trợ:

- Bản chính Giấy đề nghị hưởng hỗ trợ (*theo mẫu số 01a, 01b*);
- Bản sao chứng thực Quyết định chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;
- Báo cáo kết quả thực hiện dự án (*theo mẫu số 02*);
- Hợp đồng nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân để hình thành vùng nguyên liệu;
- Hợp đồng, Biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng và hóa đơn giá trị gia tăng xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nguyên liệu.
- Bản vẽ quy hoạch chi tiết, bản vẽ trích lục khu đất thực hiện dự

án, thuyết minh dự án đã được phê duyệt chủ trương đầu tư hoặc cấp Giấy chứng nhận đầu tư, Quyết định thuê đất, Hợp đồng thuê đất... (nếu có).

- Bản cam kết đảm bảo ổn định liên kết trong thời gian tối thiểu là 03 (ba) năm của tổ chức, cá nhân đề nghị hỗ trợ;

- Văn bản xác nhận liên kết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Bản thẩm định, phê duyệt liên kết của Ủy ban nhân dân huyện/thành phố cho các tổ chức, cá nhân đề nghị hỗ trợ (trừ tổ chức cá nhân là doanh nghiệp, chăn nuôi trang trại quy mô lớn).

3. Trình tự thực hiện, cấp phát và thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ:

a) Trình tự thực hiện:

- Nhà đầu tư nộp 07 (bảy) bộ hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh chuyển hồ sơ đến Sở Kế hoạch và Đầu tư.

- Trong thời gian 10 (mười) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ, Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì tổ chức kiểm tra thực tế (nếu cần thiết) và xin ý kiến của các đơn vị liên quan (Sở Tài chính, Sở Tài nguyên - Môi trường, Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân huyện nơi thực hiện dự án), tổng hợp báo cáo, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định hỗ trợ.

Trường hợp cần chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, Sở Kế hoạch và Đầu tư có văn bản thông báo cụ thể đến Nhà đầu tư. Trong thời hạn 03 (ba) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đã chỉnh sửa, hoàn thiện, Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định hỗ trợ.

b) Trình tự cấp phát và thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ: Căn cứ quyết định hỗ trợ của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính thực hiện cấp phát, thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ cho Nhà đầu tư theo quy định.

III. Hỗ trợ hạ tầng vùng, khu chăn nuôi trâu, bò tập trung

1. Nội dung hỗ trợ

a) Điều kiện hỗ trợ:

- Nằm trong quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Vùng chăn nuôi tập trung có diện tích từ 20 (hai mươi) ha trở lên, được các tổ chức, hộ chăn nuôi cam kết đầu tư nuôi tổng cộng từ 200 (hai trăm) con trâu, bò cái sinh sản trở lên hoặc từ 400 (bốn trăm) con trâu, bò trở lên.

- Khu chăn nuôi có diện tích từ 02 (hai) ha đến dưới 20 (hai mươi) ha, được các tổ chức, hộ chăn nuôi cam kết đầu tư nuôi tổng cộng từ 100 (một trăm) con trâu, bò cái sinh sản trở lên hoặc từ 200 (hai trăm) con trâu, bò trở lên.

- Chưa có đường giao thông đến chân hàng rào.

b) Nội dung hỗ trợ:

Ngân sách tỉnh đầu tư xây dựng đường giao thông kết nối đến chân hàng rào vùng chăn nuôi tập trung, khu chăn nuôi theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Mức hỗ trợ:

- Xây dựng đường giao thông theo tiêu chuẩn đường cấp VI hoặc đường cấp V đồng bằng đối với vùng chăn nuôi tập trung.

- Xây dựng đường giao thông theo tiêu chuẩn đường giao thông nội đồng trực chính đối với khu chăn nuôi tập trung.

2. Trình tự thực hiện, cấp phát và thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ

Hàng năm, trên cơ sở quy hoạch được duyệt, Ủy ban nhân dân các huyện tổng hợp nhu cầu gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Giao thông vận tải và các đơn vị liên quan căn cứ khả năng nguồn vốn, khả năng thực hiện đầu tư của các nhà đầu tư, quy mô vùng, khu chăn nuôi tập trung báo cáo tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công.

IV. Tiếp cận, hỗ trợ tín dụng

1. Nội dung ưu đãi, hỗ trợ

a) Các tổ chức, hộ chăn nuôi trâu, bò thương phẩm tham gia chuỗi liên kết, nếu đủ điều kiện, được vay vốn phục vụ chăn nuôi theo Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07/9/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

b) Hỗ trợ lãi suất tiền vay ngân hàng:

- Điều kiện hưởng hỗ trợ: Các tổ chức, hộ chăn nuôi thực hiện đầu tư cơ sở chăn nuôi từ 05 (năm) con trâu, bò cái nền đạt chuẩn trở lên hoặc 10 (mười) con trâu, bò cái sinh sản trở lên hoặc từ 20 (hai mươi) con trâu, bò trở lên vay vốn của các tổ chức tín dụng để đầu tư tài sản cố định phục vụ sản xuất (*chuồng trại; các công trình phụ trợ phục vụ cho hoạt động chăn nuôi, xử lý môi trường; máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất chăn nuôi và con giống trâu, bò cái nền đạt chuẩn hoặc con giống trâu, bò cái sinh sản*).

- Hỗ trợ 50% lãi suất tiền vay đã trả ngân hàng trong 03 (ba) năm đầu kể từ ngày vay vốn; mức lãi suất hỗ trợ theo lãi suất ghi trong hợp đồng tín dụng; mức vốn vay được hỗ trợ lãi suất theo số vốn vay thực tế, nhưng tối đa không quá 70% tổng vốn đầu tư của dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt (đối với tổ chức) hoặc không quá 70% số vốn đầu tư thực tế sau khi được tổ chức tín dụng cho vay thẩm định (đối với hộ chăn nuôi).

2. Hồ sơ, thủ tục hỗ trợ lãi suất tiền vay

a) Đối với nhà đầu tư có dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt:

- Bản chính Giấy đề nghị hưởng hỗ trợ (theo mẫu số 01a);
- Bản sao chứng thực Quyết định chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.
- Báo cáo kết quả thực hiện dự án (theo mẫu số 02);
- Bản cam kết đảm bảo ổn định liên kết trong thời gian tối thiểu là 03 (ba) năm của tổ chức, cá nhân đề nghị hỗ trợ;
- Văn bản xác nhận liên kết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Bản thẩm định, phê duyệt liên kết của Ủy ban nhân dân huyện/thành phố cho các tổ chức, cá nhân đề nghị hỗ trợ (trừ tổ chức cá nhân là doanh nghiệp, chăn nuôi trang trại quy mô lớn).
- Bản sao chứng thực: Hợp đồng tín dụng, các phụ lục hợp đồng tín dụng (nếu có), giấy nhận nợ.
- Bảng kê hạch toán lãi vay phải trả, lãi vay đã trả có xác nhận của lãnh đạo ngân hàng cho vay.
- Các tài liệu khác có liên quan đến hỗ trợ lãi suất tiền vay (nếu có).

b) Đối với các đối tượng không có dự án đầu tư:

- Bản chính Giấy đề nghị hưởng hỗ trợ có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện đầu tư chăn nuôi (theo mẫu số 01b);
- Bản sao chứng thực: Hợp đồng tín dụng, các phụ lục hợp đồng tín dụng (nếu có), giấy nhận nợ.
- Bảng kê hạch toán lãi vay phải trả, lãi vay đã trả có xác nhận của lãnh đạo ngân hàng cho vay.
- Bản cam kết đảm bảo ổn định liên kết trong thời gian tối thiểu là 03 (ba) năm của tổ chức, cá nhân đề nghị hỗ trợ;
- Văn bản xác nhận liên kết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Bản thẩm định, phê duyệt liên kết của Ủy ban nhân dân huyện/thành phố cho các tổ chức, cá nhân đề nghị hỗ trợ (trừ tổ chức cá nhân là doanh nghiệp, chăn nuôi trang trại quy mô lớn).
- Các tài liệu khác có liên quan đến hỗ trợ lãi suất tiền vay (nếu có).

3. Trình tự thực hiện, cấp phát và thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ:

a) Đối với nhà đầu tư có dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt:

- Trình tự thực hiện:

+ Nhà đầu tư nộp 07 (bảy) bộ hồ sơ tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh. Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh chuyển hồ sơ đến Sở Kế hoạch và Đầu tư.

+ Trong 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ, Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì tổ chức kiểm tra thực tế (nếu cần thiết) và xin ý kiến của các đơn vị liên quan (Sở Tài chính, Sở Tài nguyên - Môi trường, Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân huyện nơi thực hiện dự án, Ngân hàng Nhà nước – Chi nhánh Thái Bình,...), tổng hợp báo cáo, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định hỗ trợ.

Trường hợp cần chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, Sở Kế hoạch và Đầu tư có văn bản thông báo cụ thể đến Nhà đầu tư. Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đã chỉnh sửa, hoàn thiện, Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp báo cáo, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định hỗ trợ.

- Trình tự cấp phát và thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ:

Căn cứ quyết định hỗ trợ của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính thực hiện cấp phát, thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ cho nhà đầu tư theo quy định.

b) Đối với các đối tượng không có dự án đầu tư:

- Trình tự thực hiện: Các đối tượng thụ hưởng nộp 03 (ba) bộ hồ sơ tại Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi thực hiện đầu tư. Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi hồ sơ xin ý kiến Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Thái Bình và tổng hợp báo cáo, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định hỗ trợ.

- Trình tự cấp phát và thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ: Căn cứ quyết định hỗ trợ của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính thực hiện bổ sung kinh phí cho Ủy ban nhân dân cấp huyện. Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện cấp phát, thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ cho các đối tượng thụ hưởng theo quy định.

V. Hỗ trợ phát triển phối giống nhân tạo

1. Nội dung hỗ trợ

a) Hỗ trợ vật tư phối giống nhân tạo (tinh đông lạnh và Nitơ lỏng, găng tay, dẫn tinh quản):

- Các tổ chức, hộ chăn nuôi thực hiện chăn nuôi trâu bò cái nền đạt chuẩn, sử dụng loại tinh có nguồn gốc rõ ràng và tiêu chuẩn chất lượng phù hợp theo hướng dẫn của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được hỗ trợ 100% kinh phí vật tư phối giống nhân tạo (tinh đông lạnh và Nitơ lỏng, găng tay, dẫn tinh quản). Mức hỗ trợ không quá 02 (hai) liều tinh/bò/năm, 04 (bốn) liều tinh/trâu/năm; không quá 1,5 (một phẩy năm) lít Nitơ lỏng/trâu, bò có chữa; 01 (một) đôi găng tay và 01 (một) dẫn tinh quản/lần phối giống.

- Đơn giá các loại vật tư phối giống nhân tạo và đơn vị cung ứng vật tư phối giống nhân tạo cho đàn trâu, bò do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định.

- Liều tinh trâu, bò hỗ trợ là loại tinh đông lạnh, dạng cọng rạ; tinh bò của các giống bò nhóm Zebu (Red Sindhi, Brahman, Sahiwal), Senepol, Red Angus, Droughtmaster, BBB; tinh trâu của giống trâu Murrah hoặc trâu nội có ngoại hình to lớn (trâu Ngổ); có nguồn gốc rõ ràng.

b) Hỗ trợ mua bình chứa Nitơ lỏng, súng bắn tinh và công phối giống cho Dẫn tinh viên:

- Hỗ trợ 01(một) lần đến 100% giá trị bình chứa Nitơ lỏng; mức hỗ trợ không quá 05 (năm) triệu đồng/bình/người.

- Hỗ trợ 01(một) lần đến 100% giá trị súng bắn tinh; mức hỗ trợ không quá 01 (một) triệu đồng/súng/người.

- Hỗ trợ công phối giống cho Dẫn tinh viên với định mức 150.000 (một trăm năm mươi nghìn) đồng/trâu, bò cái nền tiêu chuẩn có chữa.

- Đơn giá bình chứa Nitơ lỏng, súng bắn tinh do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định;

- Không thực hiện hỗ trợ kinh phí mua bình chứa Nitơ lỏng, hỗ trợ kinh phí mua súng bắn tinh cho Dẫn tinh viên đã được hưởng hỗ trợ về nội dung này từ nguồn Ngân sách nhà nước.

- Dẫn tinh viên được hỗ trợ phải do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm tra, phê duyệt trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và nhu cầu số lượng dẫn tinh viên thực hiện phải phù hợp với số lượng trâu, bò sinh sản trên địa bàn.

2. Hồ sơ, thủ tục hỗ trợ

a) Đối với hỗ trợ vật tư phối giống nhân tạo (tinh đông lạnh và Nitơ lỏng, găng tay, dẫn tinh quần):

- Hợp đồng, thanh lý hợp đồng của Ủy ban nhân dân cấp huyện với đơn vị cung ứng vật tư phối giống nhân tạo được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

- Quyết định chỉ định Dẫn tinh viên thực hiện phối giống nhân tạo của Ủy ban nhân dân cấp huyện;

- Đơn đăng ký hỗ trợ vật tư phối giống nhân tạo của hộ/trang trại chăn nuôi trâu, bò sinh sản.

- Danh sách các hộ/trang trại chăn nuôi trâu, bò sinh sản đăng ký hỗ trợ vật tư phối giống nhân tạo (theo mẫu 03);

- Bảng danh sách hộ/trang trại nhận vật tư phối giống nhân tạo (theo mẫu 04, 05);

- Bảng tổng hợp hỗ trợ vật tư phối giống nhân tạo theo địa bàn cấp xã; cấp huyện (theo mẫu 06);

- Biên bản thẩm định hỗ trợ vật tư phối giống nhân tạo của huyện tại xã;

- Báo cáo kết quả thực hiện hỗ trợ phát triển phối giống nhân tạo (hết 6 tháng và cuối năm) của Ủy ban nhân dân cấp huyện;
- Hóa đơn tài chính mua vật tư phối giống nhân tạo cho trâu, bò;
- Tờ trình đề nghị hỗ trợ kinh phí mua vật tư phối giống nhân tạo cho trâu, bò của Ủy ban nhân dân cấp huyện;
- Quyết định hỗ trợ kinh phí mua vật tư phối giống nhân tạo cho trâu, bò của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

b) Đối với hỗ trợ mua bình chứa Nitơ lỏng, mua súng bắn tinh cho dẫn tinh viên:

- Đơn đề nghị hỗ trợ và cam kết sử dụng bình, súng bắn tinh;
- Hoá đơn tài chính mua bình chứa Nitơ lỏng; súng bắn tinh;
- Bảng danh sách ký nhận hỗ trợ (*theo mẫu 07*);
- Biên bản thẩm định của huyện về mua bình chứa Nitơ lỏng, súng bắn tinh;
- Quyết định hỗ trợ kinh phí mua bình chứa nitơ lỏng, súng bắn tinh của Ủy ban nhân dân huyện, thành phố;
- Tờ trình đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh hỗ trợ kinh phí mua bình chứa Nitơ lỏng, súng bắn tinh của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

c) Đối với hỗ trợ công phối giống nhân tạo cho Dẫn tinh viên:

- Bảng danh sách theo dõi kết quả phối giống có xác nhận chủ hộ, Trưởng ban chăn nuôi thú y xã và UBND cấp xã (*theo mẫu 08*);
- Bảng tổng hợp kết quả phối giống nhân tạo cho đàn trâu, bò theo từng xã;
- Đơn đề nghị hỗ trợ công phối giống nhân tạo của Dẫn tinh viên;
- Biên bản thẩm định kết quả phối giống của cấp huyện cho từng Dẫn tinh viên;
- Bảng danh sách Dẫn tinh viên nhận hỗ trợ kinh phí công phối giống nhân tạo (*theo mẫu 09*);
- Quyết định hỗ trợ kinh phí công phối giống nhân tạo cho các Dẫn tinh viên của Ủy ban nhân dân cấp huyện;

- Tờ trình đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh hỗ trợ kinh phí công phối giống cho các Dẫn tinh viên của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Mẫu đơn, biên bản thẩm định có liên quan trong hồ sơ hỗ trợ phát triển phối giống nhân tạo do Ủy ban nhân dân huyện, thành phố xây dựng, ban hành, hướng dẫn.

3. Trình tự thực hiện, cấp phát và thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ

a) Đối với hỗ trợ vật tư phối giống nhân tạo (tinh đông lạnh và Nitơ lỏng, găng tay, dẫn tinh quản):

- Mỗi năm 2 (hai) lần, hết 6 (sáu) tháng và cuối năm, các Dẫn tinh viên bò được Ủy ban nhân dân huyện, thành phố chỉ định, lập và gửi các hồ sơ, thủ tục

theo quy định (gồm: Danh sách hộ/trang trại chăn nuôi trâu, bò sinh sản đăng ký hỗ trợ vật tư phối giống nhân tạo; Bảng danh sách hộ/trang trại nhận vật tư phối giống nhân tạo; Bảng tổng hợp hỗ trợ liều tinh và vật tư phối giống theo địa bàn cấp xã; Bảng danh sách theo dõi kết quả phối giống có xác nhận chủ hộ, các thành phần liên quan và UBND cấp xã; Tờ trình đề nghị hỗ trợ kinh phí phối giống nhân tạo) về Ủy ban nhân dân huyện, thành phố để thực hiện thẩm định kết quả hỗ trợ theo quy định.

- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổng hợp kết quả thực hiện lập, gửi hồ sơ, thủ tục (Bản chính: Hợp đồng, thanh lý hợp đồng mua vật tư phối giống nhân tạo của Ủy ban nhân dân cấp huyện với đơn vị cung ứng được phê duyệt, Quyết định chỉ định Dẫn tinh viên, Bảng tổng hợp hỗ trợ vật tư phối giống nhân tạo theo địa bàn cấp huyện, Biên bản thẩm định hỗ trợ vật tư phối giống nhân tạo của huyện tại xã, Biên bản thẩm định kết quả phối giống nhân tạo của cấp huyện cho từng Dẫn tinh viên, Báo cáo kết quả thực hiện hỗ trợ phát triển phối giống nhân tạo; Bản phê tô hóa đơn tài chính; Tờ trình đề nghị hỗ trợ kinh phí mua vật tư phối giống nhân tạo) về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (qua Chi cục Chăn nuôi và Thú y);

- Trong vòng 10 (mười) ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Sở Tài chính kiểm tra, thẩm định kết quả thực hiện. Căn cứ kết quả thẩm định, Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kinh phí hỗ trợ, làm căn cứ thanh toán hỗ trợ theo quy định.

b) Đối với hỗ trợ mua bình chứa Nitơ lỏng, mua súng bắn tinh cho dẫn tinh viên:

- Mỗi năm 2 (hai) lần, hết 6 (sáu) tháng và cuối năm, các Dẫn tinh viên có nhu cầu hỗ trợ mua bình chứa Nitơ lỏng, mua súng bắn tinh nộp hồ sơ, thủ tục (Đơn đề nghị hỗ trợ và cam kết sử dụng bình, súng bắn tinh; Hoá đơn tài chính mua bình chứa Nitơ lỏng, súng bắn tinh) về Ủy ban nhân dân huyện, thành phố để tổ chức thẩm định;

- Căn cứ kết quả thẩm định, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố lập và gửi hồ sơ, thủ tục (Đơn đề nghị hỗ trợ của dẫn tinh viên; bản phê tô hoá đơn tài chính mua bình chứa Nitơ lỏng, súng bắn tinh; bảng danh sách ký nhận hỗ trợ mua bình chứa nitơ lỏng, súng bắn tinh; Biên bản thẩm định việc mua bình chứa nitơ lỏng, súng bắn tinh của huyện; Tờ trình đề nghị hỗ trợ của huyện) về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (qua Chi cục Chăn nuôi và Thú y);

- Trong vòng 10 (mười) ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Sở Tài chính kiểm tra, thẩm định. Căn cứ kết quả thẩm định, Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hỗ trợ, làm căn cứ thanh toán hỗ trợ theo quy định.

c, Đối với hỗ trợ công phối giống.

- Mỗi năm 2 (hai) lần, hết 6 (sáu) tháng và cuối năm, các Dẫn tinh viên có nhu cầu hỗ trợ công phối giống, nộp hồ sơ, thủ tục (Bảng danh sách theo dõi kết

quả phối giống có xác nhận chủ hộ, Trưởng ban chăn nuôi thú y xã và UBND cấp xã; Bảng tổng hợp kết quả phối giống nhân tạo cho trâu, bò theo từng xã của Dẫn tỉnh viên; Đơn đề nghị hỗ trợ công phối giống nhân tạo của Dẫn tỉnh viên) về Ủy ban nhân dân huyện, thành phố để tổ chức thẩm định;

- Căn cứ kết quả thẩm định, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố lập và gửi hồ sơ, thủ tục (*Biên bản thẩm định kết quả phối giống của cấp huyện cho từng Dẫn tỉnh viên; Bảng tổng hợp kết quả phối giống nhân tạo cho trâu, bò theo từng xã của huyện, thành phố; Bảng danh sách Dẫn tỉnh viên nhận hỗ trợ kinh phí công phối giống nhân tạo; Tờ trình đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh hỗ trợ kinh phí công phối giống cho các Dẫn tỉnh viên của Ủy ban nhân dân cấp huyện*) về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (qua Chi cục Chăn nuôi và Thú y);

- Trong vòng 10 (mười) ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Sở Tài chính kiểm tra, thẩm định. Căn cứ kết quả thẩm định, Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hỗ trợ, làm căn cứ thanh toán hỗ trợ theo quy định.

VI. Hỗ trợ vắc xin phòng bệnh

1. Nội dung hỗ trợ

Các tổ chức, hộ chăn nuôi thực hiện chăn nuôi trâu, bò trên địa bàn toàn tỉnh được hỗ trợ 100% kinh phí mua vắc xin phòng bệnh Tụ huyết trùng, vắc xin phòng bệnh Lở mồm long móng để thực hiện tiêm phòng định kỳ cho đàn trâu, bò hàng năm.

2. Hồ sơ, thủ tục đề nghị hỗ trợ

- Danh sách hộ/trang trại chăn nuôi trâu, bò sinh sản đăng ký hỗ trợ vắc xin;
- Bản đăng ký và cam kết sử dụng vắc xin (*theo mẫu 10*);
- Danh sách hộ/trang trại chăn nuôi trâu, bò nhận sử dụng vắc xin hỗ trợ (*theo mẫu 11*);
- Báo cáo kết quả sử dụng vắc xin hỗ trợ của xã, của huyện (*theo mẫu 12,13*);
- Biên bản tổng hợp vắc xin hao hụt (*theo mẫu 14*);
- Biên bản tiêu hủy vỏ lọ đựng vắc xin (*theo mẫu 15*).
- Biên bản thẩm định kết quả sử dụng vắc xin hỗ trợ của huyện/thành phố tại xã; (*theo mẫu 16*)

3. Trình tự thực hiện, cấp phát và thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ

- Mỗi năm 2 (hai) lần, hết 6 (sáu) tháng và cuối năm, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện lập, gửi hồ sơ, thủ tục (*Danh sách hộ/trang trại chăn nuôi trâu, bò sinh sản đăng ký hỗ trợ vắc xin; Bản đăng ký và cam kết sử dụng vắc xin của xã; Danh sách hộ/trang trại chăn nuôi trâu, bò nhận sử dụng vắc xin hỗ trợ; Báo cáo*

kết quả sử dụng vắc xin hỗ trợ của xã) về Ủy ban nhân dân huyện, thành phố để thẩm định.

- Căn cứ kết quả thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp huyện lập hồ sơ (*Danh sách hộ chăn nuôi trâu, bò sinh sản đăng ký hỗ trợ vắc xin; Bản đăng ký và cam kết sử dụng vắc xin của huyện; Danh sách hộ/trang trại ký nhận sử dụng vắc xin hỗ trợ; Biên bản tổng hợp vắc xin hao hụt; Biên bản tiêu hủy vỏ lọ đựng vắc xin Báo cáo kết quả sử dụng vắc xin hỗ trợ của huyện, Biên bản thẩm định kết quả sử dụng vắc xin hỗ trợ của huyện/thành phố tại xã*) về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (qua Chi cục Chăn nuôi và Thú y);

- Căn cứ hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Sở Tài chính kiểm tra, thẩm định kết quả thực hiện. Căn cứ kết quả thẩm định, Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kinh phí hỗ trợ, làm căn cứ thanh toán hỗ trợ theo quy định.

VII. Hỗ trợ đào tạo nghề, tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật và tuyên truyền

1. Nội dung hỗ trợ

- Hỗ trợ đào tạo nghề cho Dẫn tinh viên lồng ghép trong Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới.

- Tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật, tuyên truyền cho người dân được thực hiện theo Chương trình khuyến nông, Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới và thông qua các chuyên mục của các đơn vị thông tin, truyền thông của tỉnh.

- Định mức hỗ trợ theo quy định của nhà nước đối với từng chương trình hỗ trợ cụ thể và quy định của nguồn kinh phí được huy động thực hiện hỗ trợ.

2. Hồ sơ, thủ tục hỗ trợ, trình tự thực hiện, cấp phát và thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ: Thực hiện theo quy định của các nguồn kinh phí được huy động trong thực hiện nội dung hỗ trợ.

VIII. Hỗ trợ làm đê mốt sinh học

1. Nội dung hỗ trợ

Các tổ chức (trừ doanh nghiệp hạt nhân) và hộ chăn nuôi tham gia chuỗi liên kết, thực hiện đầu tư chăn nuôi từ 05 (năm) con trâu, bò cái nền đạt chuẩn trở lên hoặc 10 (mười) con trâu, bò cái sinh sản trở lên hoặc từ 20 (hai mươi) con trâu, bò trở lên thì được hỗ trợ 100% kinh phí mua chế phẩm vi sinh để làm đê mốt sinh học. Mức hỗ trợ tối đa không quá 300.000 (ba trăm nghìn) đồng/con/năm. Số lượng trâu bò để tính hỗ trợ không quá số trâu, bò tại thời điểm thực hiện thủ tục hỗ trợ hàng năm.

- Chế phẩm vi sinh phải có nguồn gốc rõ ràng, trong Danh mục sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi được phép lưu thông trên thị trường do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố, quản lý.

- Đơn giá và đơn vị cung ứng chế phẩm vi sinh hỗ trợ do Ủy ban nhân dân huyện, thành phố phê duyệt theo quy định.

2. Hồ sơ, thủ tục hỗ trợ

- Đơn đề nghị hỗ trợ của tổ chức (trừ doanh nghiệp hạt nhân), hộ gia đình có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã;

- Bản cam kết đảm bảo ổn định liên kết trong thời gian tối thiểu là 03 (ba) năm của tổ chức, cá nhân đề nghị hỗ trợ;

- Văn bản xác nhận liên kết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Bản thẩm định, phê duyệt liên kết của Ủy ban nhân dân huyện/thành phố cho các tổ chức, cá nhân đề nghị hỗ trợ (trừ tổ chức cá nhân là doanh nghiệp, chăn nuôi trang trại quy mô lớn).

- Văn bản cam kết đầu tư nuôi đảm bảo quy mô chăn nuôi nêu tại điều kiện hỗ trợ của nội dung hỗ trợ này, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện nơi triển khai dự án.

- Hóa đơn tài chính mua chế phẩm vi sinh;

- Biên bản thẩm định kết quả hỗ trợ làm đệm lót của huyện đối với các tổ chức, cá nhân đề nghị hỗ trợ;

- Quyết định hỗ trợ của Ủy ban nhân dân huyện, thành phố.

Mẫu đơn, biên bản thẩm định liên quan trong thực hiện hỗ trợ làm đệm lót sinh học do Ủy ban nhân dân huyện, thành phố xây dựng, ban hành, hướng dẫn.

3. Trình tự thực hiện, cấp phát và thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ làm đệm lót sinh học

- Mỗi năm 2 (hai) lần, hết 6 (sáu) tháng và cuối năm, tổ chức (trừ doanh nghiệp hạt nhân), hộ gia đình chăn nuôi trâu, bò trong diện hỗ trợ lập và gửi hồ sơ (*Đơn đề nghị hỗ trợ có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã; Bản Cam kết đảm bảo ổn định liên kết trong thời gian tối thiểu là 03 (ba) năm và Văn bản xác nhận liên kết; Hóa đơn tài chính mua chế phẩm vi sinh*) về Ủy ban nhân dân cấp huyện;

- Căn cứ hồ sơ đề nghị, Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo, thực hiện thẩm định hồ sơ hỗ trợ theo quy định.

- Căn cứ kết quả thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp huyện lập, gửi hồ sơ (*Đơn đề nghị hỗ trợ có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã; Văn bản xác nhận liên kết của cơ quan có thẩm quyền; Hóa đơn tài chính mua chế phẩm vi sinh và Biên bản thẩm định kết quả hỗ trợ làm đệm lót của huyện, thành phố đối với các tổ chức, cá nhân đề nghị hỗ trợ*) về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (qua Chi cục Chăn nuôi và Thú y);

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Sở Tài chính kiểm tra, thẩm định kết quả thực hiện. Căn cứ kết quả thẩm định, Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kinh phí hỗ trợ, làm căn cứ thanh toán hỗ trợ theo quy định.

Trên đây là hướng dẫn thực hiện chính sách ưu đãi, hỗ trợ phát triển chăn nuôi trâu, bò thương phẩm theo chuỗi liên kết trên địa bàn tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2020 - 2025 theo Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND ngày 24 tháng 02 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc khó khăn vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để phối hợp với các sở, ngành liên quan nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

SỞ TÀI CHÍNH



GIÁM ĐỐC
Ca Ngọc Giáo

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ



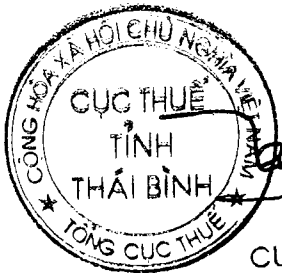
GIÁM ĐỐC
Vũ Kim Cừ

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT



GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Dũng

CỤC THUẾ TỈNH



CỤC TRƯỞNG
Trần Văn Tùng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Tuấn

KHO BẠC NHÀ NƯỚC TỈNH



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Trung Kiên

SỞ XÂY DỰNG



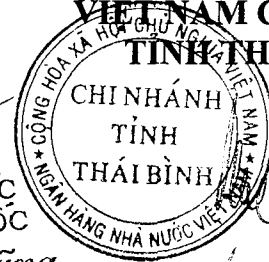
GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Anh

SỞ GIAO THÔNG VÀ VẬN TẢI



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Chu Thiên Dũng

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM CHI NHÁNH TỈNH THÁI BÌNH



PHÓ GIÁM ĐỐC
Trần Minh Khoa